

# XÂY DỰNG HỆ THỐNG CHỈ BÁO TIẾP CẬN TRỢ GIÚP XÃ HỘI (Trường hợp tỉnh Khánh Hòa)

**LÊ TRUNG ĐẠO\***

*Hệ thống chỉ báo là một trong những công cụ để đo lường mức độ hiệu quả của một chương trình hoặc chính sách so với mục tiêu của nó đã đề ra. Hệ thống chỉ báo trợ giúp xã hội phụ thuộc vào mục tiêu hay quan niệm của chính sách trợ giúp xã hội. Bài viết nghiên cứu thực trạng công tác trợ giúp xã hội và đánh giá công tác trợ giúp xã hội, trường hợp điển hình tại địa bàn tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2010 - 2018, trên cơ sở đó đề xuất hệ thống chỉ báo trợ giúp xã hội nhằm đáp ứng hoạt động quản lý công tác này của tỉnh đạt hiệu quả.*

*Từ khóa: chỉ báo, hệ thống chỉ báo, chỉ tiêu, trợ giúp xã hội*

*Nhận bài ngày: 29/2/2020; đưa vào biên tập: 15/3/2020; phản biện: 20/5/2020; duyệt đăng: 24/6/2020*

## **1. MỞ ĐẦU**

Trợ giúp xã hội là một trong các trụ cột quan trọng của hệ thống an sinh xã hội. Chính sách trợ giúp xã hội bao gồm nhiều chính sách bộ phận và nhiều đối tượng hưởng lợi. Do vậy, trong quá trình hoạch định và tổ chức thực thi, chính sách trợ giúp xã hội cần được đánh giá để qua đó điều chỉnh và hoàn thiện chính sách. Đánh giá thực hiện chính sách càng chính xác thì tính hữu ích càng cao, giúp cho các cơ quan ban hành chính sách và cơ quan, tổ chức thực thi chính sách điều chỉnh theo hướng đạt hiệu quả.

Để đánh giá chính sách, cần các tiêu chí, chỉ tiêu và số liệu cụ thể có tính hệ thống và khoa học. Trên cơ sở nghiên cứu thực trạng công tác trợ

giúp xã hội và đánh giá công tác trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa, tác giả hướng đến đề xuất xây dựng các tiêu chí, chỉ tiêu phù hợp để đánh giá tính hiệu lực, tính hiệu quả, và tính công bằng của chính sách trợ giúp xã hội, từ đó hình thành hệ thống chỉ báo tiếp cận trợ giúp xã hội cụ thể áp dụng cho địa bàn tỉnh Khánh Hòa.

## **2. CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ KINH NGHIỆM THẾ GIỚI**

### **2.1. Cơ sở lý luận về trợ giúp xã hội**

Lý thuyết nhu cầu của Abraham Maslow - nhà tâm lý học người Mỹ, giải thích những nhu cầu nhất định của con người cần được đáp ứng như thế nào để một cá nhân hướng đến cuộc sống lành mạnh và có ích cả về thể chất lẫn tinh thần. Theo Maslow (1943), thang nhu cầu tự nhiên của con người được xếp thành hai cấp

\* Trường Đại học Tài chính - Marketing.

(cơ bản và cấp cao) với nhiều mức khác nhau về tầm quan trọng. Nhu cầu cơ bản gồm hai mức nhu cầu là thể chất và an toàn. Nhu cầu thể chất là nhu cầu tối thiểu nhưng cần thiết nhất, đảm bảo cho con người tồn tại, bao gồm các hành vi: ăn, uống, mặc, ngủ, nhà ở, đi lại...; nhu cầu an toàn bao hàm cả an toàn về tính mạng và an toàn về tinh thần. An toàn về tính mạng nghĩa là bảo vệ cho mỗi người tránh được các nguy cơ đe dọa cuộc sống và an toàn về tinh thần như tránh được mọi sợ hãi, lo lắng.

Nguyễn Ngọc Toàn (2010: 13) cho rằng: “Trợ giúp xã hội là các biện pháp, giải pháp bảo đảm của Nhà nước và xã hội đối với các đối tượng bảo trợ xã hội (người bị thiệt thòi, yếu thế hay gặp bất hạnh trong cuộc sống) nhằm giúp họ khắc phục những khó khăn trước mắt cũng như lâu dài trong cuộc sống. Việc bảo đảm này thông qua các hoạt động cung cấp tài chính, vật phẩm, các điều kiện vật chất khác cho đối tượng”. Như vậy, trợ giúp xã hội có thể được xem là sự can thiệp để các cá nhân thực hiện các nhu cầu cơ bản. Trách nhiệm của Nhà nước là bảo vệ sự an toàn cho tất cả các thành viên trong xã hội trước các nguy cơ bị suy giảm, hoặc bị mất nguồn thu nhập trước các cú sốc về kinh tế - xã hội và đó thuộc về chức năng cơ bản của an sinh xã hội. Vận dụng lý thuyết nhu cầu của Maslow, chính sách trợ giúp xã hội cần được xây dựng trên cơ sở bảo đảm cho bộ phận dân cư khó khăn thực hiện các nhu cầu về

đời sống (lương thực, thực phẩm), có nước sạch sinh hoạt, có nơi ở, bảo đảm vệ sinh cá nhân và môi trường, được chăm sóc y tế, được tiếp cận giáo dục, giao tiếp, các hoạt động cộng đồng. Với các nhu cầu ở bậc cao hơn thì trợ giúp gián tiếp để xã hội cung cấp dịch vụ bảo đảm, hoặc thông qua việc khuyến khích để các cá nhân tự bảo đảm. Trợ giúp xã hội được thực hiện thông qua việc cung cấp các dịch vụ xã hội làm thay đổi vị thế, tăng sự tham gia, có điều kiện kinh tế và giảm sự tổn thương do hoàn cảnh, giảm tình trạng khó khăn.

Theo lý thuyết vai trò (Bruce, 1986), trong xã hội, mỗi người không chỉ đảm nhận một vai trò mà thường đảm nhận nhiều vai trò khác nhau. Mỗi vai trò xã hội là tập hợp các quyền, nghĩa vụ, kỳ vọng, định mức và hành vi mà một người phải đối mặt và thực hiện đầy đủ.

Với lý thuyết quyền con người, con người là trung tâm, tập trung vào nhu cầu và tiềm năng để đi tới giải quyết vấn đề, coi trọng con người với những quyền mà họ được hưởng. Đó là quan điểm hướng tới giá trị nhân văn cao đẹp về con người, đối tượng dù đang gặp phải vấn đề khó khăn cũng được tôn trọng như một con người với đầy đủ các giá trị. Điểm 2 Điều 59 *Hiến pháp* nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam quy định: “Nhà nước tạo bình đẳng về cơ hội để công dân thụ hưởng phúc lợi xã hội, phát triển hệ thống an sinh xã hội, có chính sách trợ giúp người cao tuổi, người khuyết

tật, người nghèo và người có hoàn cảnh khó khăn khác”.

Về an sinh xã hội, Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO - 1989) xem đó là sự bảo vệ của xã hội đối với các thành viên của mình thông qua một loạt biện pháp công cộng, nhằm chống lại những khó khăn về kinh tế và xã hội do bị ngừng hoặc giảm thu nhập, gây ra bởi ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, thất nghiệp, thương tật, tuổi già và chết; đồng thời đảm bảo các chăm sóc y tế và trợ cấp cho các gia đình đồng con.

Chính sách trợ giúp xã hội của mỗi quốc gia được xây dựng trên cơ sở quan điểm phát triển hệ thống trợ giúp xã hội của quốc gia đó. Chính sách trợ giúp xã hội có tính nhân văn sâu sắc mà bất kỳ một quốc gia nào cũng đều thực hiện, tính nhân văn trong chính sách trợ giúp xã hội càng cao thì sự tương tác trong cộng đồng xã hội càng lớn (Nguyễn Văn Định, 2008).

Việc thiết kế chính sách, chương trình trợ giúp xã hội cho các đối tượng thuộc diện được hưởng trợ giúp cần trên cơ sở phân loại theo vòng đời và chuẩn mức sống tối thiểu, mức độ khó khăn, yếu thế, bị tổn thương theo tiêu chí phù hợp do Nhà nước quy định để tránh chồng chéo, trùng lặp và bỏ sót đối tượng. Theo khuyến nghị của UNDP (2016), chính sách hỗ trợ xã hội cần dựa trên cơ sở vòng đời nhằm phòng ngừa, ứng phó với những rủi ro và thách thức mà người dân có thể gặp phải trong cả cuộc đời của một con người.

## 2.2. Kinh nghiệm của thế giới

Để đánh giá công tác trợ giúp xã hội, các tổ chức quốc tế (Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế - OECD; Ngân hàng Phát triển Châu Á - ADB; Chương trình Phát triển Liên Hiệp Quốc - UNDP...) thường sử dụng thuật ngữ độ sâu, độ rộng (độ bao phủ). Ngoài các chỉ tiêu liên quan đến độ rộng, độ sâu còn có các chỉ tiêu đánh giá mức đóng góp tài chính cho các hoạt động trợ giúp.

(i) *Mức độ bao phủ (hay độ rộng tiếp cận)*

Phản ánh tỷ lệ lượng hoặc số lượt người được nhận trợ giúp xã hội so với tổng số người đủ tiêu chuẩn được hưởng, xác định theo công thức:

$$B_{ht} = \frac{\sum AB_{ht}}{\sum PB_{ht}}$$

Với:  $B_{ht}$ : tỷ lệ người được nhận trợ giúp xã hội hàng tháng hay còn gọi là mức bao phủ;  $AB_{ht}$ : số lượng người thực tế nhận được trợ giúp xã hội;  $PB_{ht}$ : số người đủ tiêu chuẩn được nhận.

(ii) *Độ sâu tiếp cận*

Phản ánh tỷ lệ mức chi bình quân cho trợ giúp xã hội so với thu nhập bình quân đầu người, được xác định theo công thức:

$$D = \frac{\sum E}{\sum AB}$$

Với:  $D$ : độ sâu tiếp cận hay mức chi trợ giúp xã hội/thu nhập bình quân;  $E$ : mức chi trợ giúp xã hội;  $AB$ : số lượng

người (hộ) thực tế nhận được trợ giúp xã hội; Z: thu nhập bình quân đầu người.

*(iii) Đầu tư cho trợ giúp xã hội*

Cùng với diện bao phủ và độ sâu, tổng mức đầu tư cho trợ giúp xã hội/GDP được sử dụng để đánh giá việc thực hiện chính sách trợ giúp xã hội ở địa phương. Có nhiều chỉ tiêu, tiêu chí liên quan đến đánh giá này, như:

- Tổng chi của ngân sách nhà nước và ngân sách địa phương cho trợ giúp xã hội;
- Tốc độ tăng tổng chi ngân sách nhà nước và ngân sách địa phương cho trợ giúp xã hội;
- Tỷ lệ chi của ngân sách nhà nước và ngân sách địa phương cho trợ giúp xã hội/GDP;
- Tỷ lệ chi của ngân sách nhà nước và ngân sách địa phương cho trợ giúp xã hội/tổng chi;
- Số tiền chi của ngân sách nhà nước và ngân sách địa phương cho trợ giúp xã hội...

Khung đánh giá trợ giúp xã hội theo chuẩn quốc tế nêu trên là cơ sở để chúng tôi tham khảo và đề xuất khung đánh giá trợ giúp xã hội phù hợp thực tiễn tỉnh Khánh Hòa.

### **3. THỰC TRẠNG TRỢ GIÚP XÃ HỘI VÀ CÔNG TÁC ĐÁNH GIÁ VỀ TRỢ GIÚP XÃ HỘI Ở KHÁNH HÒA (2010 - 2018)**

#### **3.1. Thực trạng trợ giúp xã hội ở Khánh Hòa**

Tỉnh Khánh Hòa thuộc khu vực duyên hải Nam Trung Bộ Việt Nam, địa hình

hầu hết là núi non, đồng bằng rất hẹp, chưa đến 8% trên tổng diện tích (5.217,6km<sup>2</sup>), bị chia cắt bởi các dãy núi hướng biển nên không thuận lợi để phát triển nông nghiệp. Theo Cục Thống kê Khánh Hòa (2019), tính đến ngày 01/4/2019 toàn tỉnh có 1.231.107 người, với 32 dân tộc: Kinh, Raglai, Hoa, Ê-đê, Cơ-ho, một nhóm nhỏ dân tộc Tày, Nùng, Mường, Thái, Chăm, Khmer, Thổ... nên gặp phải nhiều khó khăn, trở ngại trong việc thực hiện an sinh xã hội, đặc biệt là trợ giúp xã hội. Tỉnh Khánh Hòa chú trọng thực hiện các chính sách như ưu đãi xã hội, bảo hiểm xã hội, hỗ trợ việc làm, bảo đảm các dịch vụ xã hội cơ bản và hỗ trợ người dân thoát nghèo, trợ giúp xã hội, bảo đảm cuộc sống cho những người và gia đình chính sách, người yếu thế, đồng bào dân tộc thiểu số, người gặp rủi ro, bất trắc, cho học sinh, sinh viên của địa phương... Đối tượng thụ hưởng trợ giúp xã hội được mở rộng với số lượng tăng dần qua các năm (Bảng 1).

Bảng 1. Số lượng được hưởng trợ cấp xã hội từ 2012 đến 2018

Năm	Số lượng được hưởng trợ cấp (đối tượng)
2012	27.760
2013	29.990
2014	34.344
2015	36.200
2016	39.533
2017	40.860
2018	42.040

Nguồn: Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Khánh Hòa, 2012 - 2018.

Mức chu cấp, bảo trợ của tỉnh tăng qua các năm, từ năm 2010 đến tháng 7/2011 là 180.000 đồng/tháng; từ tháng 8/2011 đến 12/2016 là 270.000 đồng/tháng và từ tháng 01/2017 là 300.000 đồng/tháng, cao hơn mức chuẩn quy định tại Nghị định 136/2013/NĐ-CP của Chính phủ. Mức thực tế người hưởng lợi nhận được cao hơn mức chuẩn vì có áp dụng hệ số nhân đối với một số nhóm đối tượng bảo trợ xã hội (Ủy ban Nhân dân tỉnh Khánh Hòa, 2010, 2011, 2013, 2015, 2016). Giai đoạn 2010 - 2018, tỉnh Khánh Hòa đã có nhiều nỗ lực và tăng cường đầu tư thực hiện công tác trợ giúp xã hội. Năm 2016, tỉnh thực hiện cấp trợ giúp xã hội thường xuyên với tổng kinh phí gần 168 tỷ đồng; năm 2017 trên 187 tỷ đồng và tiếp tục tăng trong các năm 2018, 2019 (Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Khánh Hòa, 2016, 2017, 2018). Theo *Báo cáo kết quả thực hiện công tác bảo trợ xã hội năm 2019* của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Khánh Hòa, toàn tỉnh hiện có 17 cơ sở bảo trợ xã hội, đang nuôi dưỡng 790 đối tượng trợ giúp, gồm 2 cơ sở bảo trợ xã hội công lập trực thuộc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, 2 cơ sở bảo trợ xã hội công lập trực thuộc Ủy ban Nhân dân huyện và 13 cơ sở bảo trợ xã hội/cơ sở nuôi dưỡng ngoài công lập do Ủy ban Nhân dân cấp huyện quản lý.

Bên cạnh việc trợ giúp xã hội thường xuyên, tỉnh Khánh Hòa thực hiện cứu trợ xã hội đột xuất kịp thời khi xảy ra

thiên tai lũ lụt, hạn hán, sạt lở đất, hỏa hoạn... (Bảng 2).

Bảng 2. Cứu trợ xã hội đột xuất

Năm	Số người	Lương thực (gạo) (tấn)
2012	42.933	644
2013	66.133	992
2014	52.460	786,9
2015	63.400	951
2016	103.400	1.552

Nguồn: Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Khánh Hòa, 2012 - 2016.

Năm 2017, do bão số 12 gây thiệt hại nặng nên song song với hỗ trợ cứu đói 29.025.450kg gạo cho 193.503 nhân khẩu, tỉnh Khánh Hòa đã chi hỗ trợ xây dựng 1.736 nhà bị sập hoàn toàn, sửa chữa 2.158 nhà hư hỏng rất nặng và 4.208 nhà hư hỏng nặng với kinh phí 60,5 triệu đồng từ nguồn ngân sách của tỉnh và trên 60 tỷ đồng từ Quỹ Cứu trợ của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh.

Tuy nhiên, dù đã thực hiện mức trợ cấp (300.000 đồng/tháng) cao hơn mức chuẩn trợ cấp xã hội theo quy định tại Nghị định 136/2013/NĐ-CP của Chính phủ (270.000 đồng/tháng) nhưng vẫn rất thấp so với mức chuẩn hộ nghèo theo quy định tại Khoản 1 Điều 2 Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Với mức chuẩn trợ giúp xã hội 300.000 đồng/tháng, cũng chỉ xấp xỉ 43,48% chuẩn nghèo trên đầu người khu vực nông thôn và bằng 37% chuẩn nghèo thành thị. Mức này là không thể đủ sống cho một đối tượng trợ giúp xã hội trong điều kiện hiện tại, đặc biệt với đối tượng người khuyết tật nặng và/hoặc

người trên 80 tuổi và có nhiều nhu cầu cấp thiết cần được đáp ứng. Hơn nữa, với các hộ có từ 2 thành viên trở lên, thì khoản trợ cấp này là quá ít và không giúp được các hộ nghèo hay diện dễ tổn thương có thể thoát nghèo. Qua khảo sát của chúng tôi đối với 158 cán bộ, công chức, viên chức đang làm việc tại các đơn vị hành chính có liên quan đến trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa vào tháng 5/2019, thì có trên 82,1% người cho rằng việc thực hiện các chính sách trợ giúp xã hội tại tỉnh Khánh Hòa thời gian qua đã hỗ trợ rất nhiều cho các đối tượng thụ hưởng, giúp họ phần nào giảm bớt khó khăn, nâng cao đời sống vật chất hàng ngày... Tuy nhiên, công tác trợ giúp xã hội tại tỉnh Khánh Hòa hiện nay đang phải đối diện một số khó khăn nhất định. Thứ nhất, diện bao phủ của trợ giúp xã hội còn hạn chế. Mức hỗ trợ còn thấp, chưa bảo đảm được nhu cầu sinh hoạt tối thiểu. Còn một bộ phận người dân khó khăn chưa tiếp cận được chính sách, dịch vụ trợ giúp xã hội. Chênh lệch đời sống của đối tượng sống ở miền núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số với mặt bằng chung của cả nước còn cao. Thứ hai, nguồn lực thực hiện trợ giúp xã hội còn hạn hẹp, chủ yếu dựa vào ngân sách nhà nước; chưa động viên, thu hút sự tham gia của nhiều doanh nghiệp, khu vực tư nhân và các cá nhân, tổ chức xã hội vào trợ giúp xã hội; nhiều đối tượng thụ hưởng chính sách còn có tâm lý ỷ lại vào Nhà nước. Thứ ba, hệ thống cơ sở cung cấp dịch

vụ trợ giúp xã hội chưa đa dạng, chủ yếu chăm sóc nội trú nhưng cơ sở vật chất chưa đáp ứng được yêu cầu, chưa quản lý trường hợp và chăm sóc, trợ giúp đối tượng tại gia đình, cộng đồng; năng lực của đội ngũ cán bộ làm công tác trợ giúp xã hội còn yếu... Thứ tư, Khánh Hòa là một trong những tỉnh bị ảnh hưởng nhiều từ thiên tai và biến đổi khí hậu, đe dọa đến tính mạng và tài sản của người dân.

### **3.2. Thực tiễn công tác đánh giá về trợ giúp xã hội ở Khánh Hòa**

Thực tiễn việc đánh giá hoạt động công tác trợ giúp xã hội tỉnh Khánh Hòa được thực hiện thông qua báo cáo định kỳ hàng quý, hàng năm về kết quả thực hiện của các cấp chính quyền địa phương (xã/phường/thị trấn, Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội quận/huyện/thị xã/thành phố, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội) theo các nội dung quy định tại Nghị định số 136/2013/NĐ-CP của Thủ tướng Chính phủ và một số văn bản pháp quy liên quan. Nội dung đánh giá thông qua kết quả các mảng công tác như:

(1) Công tác trợ giúp xã hội thường xuyên và cứu trợ xã hội đột xuất:

Trợ giúp xã hội thường xuyên: số lượng đối tượng bảo trợ xã hội đang được chi trả trợ cấp xã hội hàng tháng; mức chuẩn trợ cấp xã hội của địa phương.

Cứu trợ xã hội đột xuất (do thiên tai, hỏa hoạn): địa phương đã trợ cấp khó khăn đột xuất cho bao nhiêu trường

hợp, với các hình thức hỗ trợ nào và số lượng là bao nhiêu.

(2) Công tác người khuyết tật: số người khuyết tật, mức độ khuyết tật, hình thức và mức độ hỗ trợ.

(3) Công tác người cao tuổi: tình hình thăm hỏi và chúc thọ đối với người cao tuổi tại địa phương (người tròn 70 tuổi, 75 tuổi, 80 tuổi, 85 tuổi và trên 100 tuổi).

(4) Công tác chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn.

(5) Tình hình thực hiện đề án phát triển nghề công tác xã hội.

(6) Công tác quản lý các cơ sở bảo trợ xã hội: Số cơ sở bảo trợ xã hội (công lập, ngoài công lập); tổng số đối tượng đang nuôi dưỡng tại các cơ sở bảo trợ xã hội, bao gồm: trẻ em mồ côi; trẻ em khuyết tật; người khuyết tật thàn kinh, tâm thần và khuyết tật trí tuệ; người cao tuổi cô đơn; người lang thang xin ăn.

(7) Công tác giảm nghèo: số được cấp thẻ bảo hiểm y tế, số được hỗ trợ mua bảo hiểm y tế; số hộ/số tiền hộ nghèo được hỗ trợ nhân dịp tết Nguyên đán; hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo...

#### **4. ĐỀ XUẤT HỆ THỐNG CHỈ BÁO TIẾP CẬN TRỢ GIÚP XÃ HỘI Ở TỈNH KHÁNH HÒA**

Vận dụng tổng hòa lý thuyết nhu cầu, lý thuyết vai trò và lý thuyết quyền con người vào thực tiễn trợ giúp xã hội tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2010 - 2018, kết hợp với kinh nghiệm của thế giới về đánh giá công tác trợ giúp xã hội, chúng tôi đề xuất hệ thống chỉ báo

tiếp cận trợ giúp xã hội áp dụng cho tỉnh Khánh Hòa. Hệ thống chỉ báo phải đảm bảo yêu cầu về tính khoa học, tính hệ thống, tính thực tiễn, phù hợp với quy định của Việt Nam và tương thích thông lệ quốc tế. Các tiêu chí, chỉ tiêu thuộc hệ thống chỉ báo được dùng để xem xét, đánh giá kết quả, hiệu quả thực hiện các mục tiêu của chính sách trợ giúp xã hội, cụ thể:

(1) Đánh giá tính hiệu lực chính sách chính là xem xét mục tiêu của chính sách có đạt được như mong muốn hay không. Việc đánh giá thông qua các chỉ tiêu: (i) tổng số đối tượng thuộc diện hưởng chính sách (chỉ tiêu này cho biết quy mô, đồng thời là căn cứ để tính toán các chỉ tiêu đánh giá khác và đánh giá mức độ biến động đối tượng chính sách theo thời gian); (ii) tỷ lệ bao phủ so với dân số; (iii) tỷ lệ bao phủ so với đối tượng bảo trợ xã hội.

(2) Đánh giá tính hiệu quả của chính sách thông qua chỉ số mức trợ cấp bình quân. Cần xem xét theo mức trợ cấp bình quân là vì theo quy định hiện hành, Chính phủ Việt Nam chỉ quy định mức tối thiểu và mỗi nhóm đối tượng có mức khác nhau. Do vậy, mức chuẩn quy định chưa phản ánh thực chất mức hỗ trợ hàng tháng, mà phải là mức trợ cấp bình quân.

(3) Đánh giá tính công bằng của chính sách - thể hiện qua sự thuận lợi về điều kiện hưởng lợi của đối tượng, sự bình đẳng về chế độ giữa các nhóm đối tượng và sự phù hợp chính sách trợ giúp xã hội với hệ thống chính

sách xã hội. Các chỉ tiêu được đánh giá gồm: (i) mức trợ giúp xã hội so với mức sống tối thiểu của đối tượng trợ giúp xã hội; (ii) mức trợ giúp xã hội so với mức sống tối thiểu của dân cư.

Từ công thức chung xác định độ sâu tiếp cận, độ rộng tiếp cận (trình bày ở 2.2) sẽ được chi tiết hóa với các công thức thành phần theo thu nhập bình quân đầu người của các nhóm đối tượng khác nhau (thu nhập bình quân cả nước, thu nhập bình quân của tỉnh, mức sống tối thiểu...) để so sánh, đánh giá. Các tiêu chí có thể là:

- Mức trợ cấp (% GDP bình quân đầu người);
- Mức chuẩn trợ giúp xã hội so với thu nhập bình quân đầu người chung của quốc gia;
- Mức chuẩn trợ giúp xã hội so với thu nhập bình quân đầu người chung của địa phương;
- Mức chuẩn trợ giúp xã hội so với chuẩn nghèo;
- Mức chuẩn trợ giúp xã hội so với mức sống tối thiểu;

- Mức hỗ trợ mai táng so với chi phí mai táng;
- Tỷ lệ đóng góp của trợ giúp xã hội vào nguồn thu nhập của người cao tuổi;
- Tỷ lệ đóng góp của trợ giúp xã hội vào nguồn thu nhập của người khuyết tật;
- Tỷ lệ đóng góp của trợ giúp xã hội vào nguồn thu nhập của trẻ em;
- Tỷ lệ đóng góp của trợ giúp xã hội vào đảm bảo lương thực;
- Tỷ lệ đóng góp của trợ giúp xã hội vào chăm sóc sức khỏe;
- Tỷ lệ đóng góp của trợ giúp xã hội vào tăng cường giáo dục;
- Tỷ lệ đóng góp của trợ giúp xã hội vào cải thiện đời sống;
- ...

Từ kết quả nghiên cứu về lý luận và thực tiễn tỉnh Khánh Hòa nói trên, chúng tôi đề xuất hoàn thiện chỉ báo trợ giúp xã hội tiếp theo của tỉnh gồm hệ thống các tiêu chí sau:

**4.1. Nhóm chỉ báo về trợ giúp xã hội thường xuyên**

TT	Đối tượng thụ hưởng	Số lượng	Số tiền
	<i>Trợ cấp tiền hàng tháng (cụ thể theo từng nhóm đối tượng được hưởng)</i>		
1	Trẻ em dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng, trong đó: <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bị bỏ rơi chưa có người nhận làm con nuôi;</li> <li>- Mồ côi cả cha và mẹ;</li> <li>- Mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại mất tích theo quy định của pháp luật;</li> <li>- Mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội;</li> <li>- Mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc;</li> </ul>		



	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Cả cha và mẹ mất tích theo quy định của pháp luật;</li> <li>- Cả cha và mẹ đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội;</li> <li>- Cả cha và mẹ đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc;</li> <li>- Cha hoặc mẹ mất tích theo quy định của pháp luật và người còn lại đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội;</li> <li>- Cha hoặc mẹ mất tích theo quy định của pháp luật và người còn lại đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc;</li> <li>- Cha hoặc mẹ đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội và người còn lại đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc.</li> </ul>		
2	Người từ 16 tuổi đến 22 tuổi thuộc một trong các trường hợp (1) mà đang học phổ thông, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học văn bằng thứ nhất.		
3	Trẻ em bị nhiễm HIV thuộc hộ nghèo; người bị nhiễm HIV thuộc hộ nghèo không còn khả năng lao động mà không có lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng, trợ cấp ưu đãi người có công hàng tháng, trợ cấp hàng tháng khác.		
4	Người thuộc hộ nghèo không có chồng hoặc không có vợ; có chồng hoặc vợ đã chết; có chồng hoặc vợ mất tích theo quy định của pháp luật và đang nuôi con dưới 16 tuổi hoặc đang nuôi con từ 16 tuổi đến 22 tuổi nhưng người con đó đang học phổ thông, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học văn bằng thứ nhất.		
5	<p>Người cao tuổi thuộc một trong các trường hợp sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Người cao tuổi thuộc hộ nghèo không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng hoặc có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng nhưng người này đang hưởng chế độ trợ cấp xã hội hàng tháng;</li> <li>- Người từ đủ 80 tuổi trở lên không thuộc nói trên mà không có lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng, trợ cấp xã hội hàng tháng;</li> <li>- Người cao tuổi thuộc hộ nghèo không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng, không có điều kiện sống ở cộng đồng, đủ điều kiện tiếp nhận vào cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội nhưng có người nhận chăm sóc tại cộng đồng.</li> </ul>		
6	<p>Trẻ em khuyết tật, người khuyết tật thuộc diện hưởng trợ cấp xã hội theo quy định của pháp luật về người khuyết tật.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Người khuyết tật đặc biệt nặng, trong đó: dưới 16 tuổi/từ 16 đến dưới 60 tuổi/từ đủ 60 tuổi trở lên;</li> <li>- Người khuyết tật nặng, trong đó: dưới 16 tuổi/từ 16 đến dưới 60 tuổi/từ</li> </ul>		

	đủ 60 tuổi trở lên; - Người khuyết tật khác (không phải là khuyết tật nặng nhưng đời sống khó khăn).		
7	Hộ gia đình chăm sóc người khuyết tật đặc biệt nặng. <i>Nhận nuôi dưỡng chăm sóc tại cộng đồng</i>		
8	Trẻ em dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng, trong đó: dưới 4 tuổi/từ 4 đến dưới 16 tuổi.		
9	Người khuyết tật đặc biệt nặng, trong đó: dưới 16 tuổi/từ 16 đến dưới 60 tuổi/từ đủ 60 tuổi trở lên.		
10	Người cao tuổi có người nhận chăm sóc tại cộng đồng. <i>Nuôi dưỡng trong cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội</i>		
11	Trẻ em dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng.		
12	Người từ 16 tuổi đến 22 tuổi đang học phổ thông, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học.		
13	Người bị nhiễm HIV thuộc hộ nghèo, trong đó: dưới 16 tuổi/ từ 16 tuổi trở lên.		
14	Người cao tuổi.		
15	Người khuyết tật đặc biệt nặng: dưới 16 tuổi/từ 16 đến dưới 60 tuổi/từ đủ 60 tuổi trở lên. <i>Hỗ trợ chi phí mai táng.</i>		
16	Hỗ trợ chi phí mai táng.		
17	Tỷ lệ hỗ trợ chi phí mai táng/chi phí mai táng. <i>Hỗ trợ giáo dục</i>		(%)
18	Độ bao phủ về giáo dục.		(%)
19	Mức đầu tư cho hỗ trợ giáo dục từ ngân sách so với GDP.		(%)
20	Tỷ lệ trẻ em được miễn, giảm học phí và nhận hỗ trợ giáo dục (được học bổng, hỗ trợ bữa ăn trưa, tiền thuê nhà trọ...) so với tổng trẻ em.		(%)

#### 4.2. Nhóm chỉ báo về trợ giúp xã hội đột xuất

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị
	<i>Mức độ thiệt hại</i>	
1	Số hộ thiếu đói	Hộ
2	Số người thiếu đói	Người
3	Số người chết	Người
4	Số người mất tích	Người
5	Số người bị thương	Người
6	Số hộ có nhà bị đổ, sập, trôi, cháy	Hộ
7	Số hộ có nhà hư hỏng nặng	Hộ
8	Số hộ phải di dời nhà ở	Hộ
	<i>Mức độ hỗ trợ đột xuất</i>	
9	Số hộ được hỗ trợ lương thực	Hộ

10	Số người được hỗ trợ lương thực	Người
11	Số người chết được hỗ trợ mai táng	Người
12	Số người bị thương nặng được hỗ trợ	Người
13	Số hộ được hỗ trợ làm nhà ở	Hộ
14	Số hộ được hỗ trợ sửa chữa nhà ở	Hộ
15	Số hộ được hỗ trợ di dời nhà ở	Hộ
16	Tổng số tiền hỗ trợ mai táng phí	Đồng
17	Tỷ lệ số người chết được hỗ trợ mai táng/Số người chết	%
18	Tỷ lệ số người bị thương nặng được hỗ trợ/Số người bị thương	%
19	Tỷ lệ số hộ được hỗ trợ làm nhà ở/Số hộ có nhà hư hỏng nặng	%
20	Tỷ lệ số hộ được hỗ trợ sửa chữa nhà/Số hộ có nhà hư hỏng nặng	%
21	Tỷ lệ số hộ được hỗ trợ làm nhà ở/Số hộ phải di dời nhà ở	%
22	Tỷ lệ số hộ được hỗ trợ di dời nhà ở/Số hộ phải di dời nhà ở	%
23	Tỷ lệ hộ được hỗ trợ sửa chữa nhà/Số hộ có nhà bị đổ, sập, trôi, cháy	%
24	Tỷ lệ số hộ được hỗ trợ làm nhà ở/Số hộ có nhà bị đổ, sập, trôi, cháy	%
25	Tỷ lệ trợ giúp xã hội đột xuất/Dân số	%
26	Mức trợ giúp xã hội đột xuất/GDP bình quân đầu người chung của quốc gia	%
27	Mức trợ giúp xã hội đột xuất/GDP bình quân đầu người chung của tỉnh	%
28	Mức chuẩn trợ giúp xã hội đột xuất/Thu nhập bình quân đầu người Việt Nam	%
29	Mức chuẩn trợ giúp xã hội đột xuất/Thu nhập bình quân đầu người của tỉnh	%
30	Mức chuẩn trợ giúp xã hội đột xuất/Chuẩn nghèo thu nhập	%
31	Mức chuẩn trợ giúp xã hội đột xuất/Mức sống tối thiểu (tiền lương tối thiểu vùng)	%
	<i>Nguồn lực hỗ trợ trợ giúp xã hội đột xuất</i>	
32	Tỷ lệ nguồn ngân sách trung ương/Tổng hỗ trợ	%
33	Tỷ lệ nguồn ngân sách địa phương/Tổng hỗ trợ	%
34	Tỷ lệ nguồn huy động/Tổng hỗ trợ	%

### 4.3. Nhóm chỉ báo về cơ sở bảo trợ xã hội và dịch vụ chăm sóc xã hội

Chính sách về trợ giúp xã hội không chỉ thể hiện qua việc chăm sóc, nuôi dưỡng các đối tượng bảo trợ xã hội tại các cơ sở bảo trợ xã hội, các trung tâm và đơn vị công tác xã hội, các dịch vụ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cộng đồng như chăm sóc nhận nuôi, chăm sóc bán trú, các mô hình hỗ trợ nạn nhân của mua bán người hay bạo lực gia đình... mà hiện còn phát triển thành nghề nghiệp và loại hình

dịch vụ - ví dụ nghề công tác xã hội và các trung tâm dịch vụ công tác xã hội. Việc này góp phần giảm gánh nặng cho ngân sách nhà nước, phát triển theo xu hướng thế giới và đáp ứng tốt hơn nhu cầu của đối tượng trợ giúp và hiệu quả hơn so với các dịch vụ trong cơ sở bảo trợ xã hội. Do vậy, các tiêu chí đánh giá không chỉ dừng lại ở những hoạt động hiện có tại địa phương mà còn mở rộng ra theo xu hướng này, với các chỉ báo như:

TT	Tiêu chí	Đơn vị
	<i>Chăm sóc, nuôi dưỡng trong các cơ sở trợ giúp xã hội</i>	
1	Số người được nuôi dưỡng tập trung	Người
2	Số lượt người được nuôi dưỡng tập trung trong năm	Lượt
3	Tỷ lệ số người, số lượt người được nuôi dưỡng tập trung/cơ sở. (Với chỉ tiêu này có thể chia nhỏ theo các đối tượng nhận trợ cấp như người cao tuổi, khuyết tật, tâm thần; trẻ mồ côi, người nhiễm HIV/AIDS...) - Tỷ lệ số người, số lượt người cao tuổi/Số người, số lượt người được nuôi dưỡng tập trung; - Tỷ lệ số người, số lượt người khuyết tật/Số người, số lượt người được nuôi dưỡng tập trung; - Tỷ lệ số người, số lượt người tâm thần/Số người, số lượt người được nuôi dưỡng tập trung; - Tỷ lệ số người, số lượt trẻ mồ côi/Số người, số lượt người được nuôi dưỡng tập trung; - Tỷ lệ số người, số lượt người nhiễm HIV/Số người, số lượt người được nuôi dưỡng tập trung; - Tỷ lệ số người, số lượt người bị bạo hành/Số người, số lượt người được nuôi dưỡng tập trung.	(%)
4	Số lượng cơ sở bảo trợ xã hội: công lập/ngoài công lập	
5	Số lượng cơ sở bảo trợ xã hội có dịch vụ chăm sóc tại cộng đồng	
6	Số lượng làng SOS	
	<i>Dịch vụ công tác xã hội</i>	
7	Số lượng trung tâm dịch vụ công tác xã hội	
8	Tổng số cán bộ, nhân viên hiện đang làm việc tại các trung tâm dịch vụ công tác xã hội	
	<i>Dịch vụ chăm sóc xã hội tại cộng đồng</i>	
9	Số cơ sở bảo vệ trẻ em dựa vào cộng đồng	
10	Số lượng trung tâm chăm sóc xã hội tại cộng đồng	
11	Số trung tâm cung cấp dịch vụ chăm sóc người cao tuổi, người khuyết tật, người bị ốm đau, bệnh tật tại gia đình	
12	Số “Ngôi nhà tạm lánh” (cung cấp dịch vụ tạm lánh, hỗ trợ tâm lý, bảo vệ phụ nữ và trẻ em bị bạo lực gia đình)	
13	Số lượng điểm tham vấn cộng đồng	
14	Tỷ lệ huy động từ nguồn xã hội hóa cho công tác chăm sóc xã hội	

#### 4.4. Nhóm chỉ báo về cơ chế tài chính và phân bổ nguồn lực

Bên cạnh ngân sách trung ương và địa phương, các nguồn lực xã hội

dành cho trợ giúp xã hội ngày một đa dạng và phát triển. Do vậy, cần có các chỉ báo cụ thể đánh giá nguồn tài trợ và cơ cấu nguồn tài trợ như:

Nguồn lực hỗ trợ trợ giúp xã hội ở địa phương	Đơn vị tính
Gạo	Tấn
Trong đó:	
+ Trung ương cấp	Tấn
+ Địa phương	Tấn
+ Huy động	Tấn
Tiền	Đồng
Trong đó:	
+ Ngân sách trung ương cấp	Đồng
+ Ngân sách địa phương	Đồng
+ Huy động (bao gồm cả hiện vật quy đổi)	Đồng

#### 4.5. Hỗ trợ khác

Bên cạnh các khoản trợ giúp xã hội thường xuyên, trợ giúp xã hội đột xuất và chăm sóc xã hội theo quy định hiện hành, cần xem khoản hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo và hộ chính sách xã hội như là một khoản trợ giúp xã hội. Mặc dù khoản trợ cấp này không được quy định trong Nghị định 136/2013/NĐ-CP của Thủ tướng Chính phủ nhưng khoản trợ cấp này là khoản hỗ trợ thường xuyên theo Điều 29 Luật Điện lực và các văn bản khác. Cụ thể theo Quyết định số 28/2014/QĐ-TTg ngày 7/4/2014 và Quyết định 60/2014/QĐ-TTg ngày 30/10/2014 của Thủ tướng Chính phủ, hộ nghèo, hộ chính sách xã hội (là hộ có thành viên hưởng chính sách trợ giúp xã hội không thuộc diện hộ nghèo tiêu thụ dưới 50KW điện/1 tháng, và hộ có người hưởng trợ giúp xã hội và hộ dân tộc thiểu số sống ở vùng chưa có điện lưới được nhận hỗ trợ với mức tương đương tiền sử dụng 30KW điện tính theo mức giá bán lẻ điện sinh hoạt bậc 1 hiện hành và đã được bố trí vốn

trong kế hoạch giai đoạn 2019 - 2020). Có thể sử dụng các chỉ báo tiếp cận như sau:

(i) Tỷ lệ hộ dân được hỗ trợ tiền điện

$$B_d = \frac{\sum AB_d}{\sum PB_d}$$

Với:  $B_d$ : Tỷ lệ hộ dân được nhận hỗ trợ về điện;  $AB_d$ : số hộ dân nhận được hỗ trợ tiền điện;  $PB_d$ : số hộ dân đủ tiêu chuẩn nhận hỗ trợ tiền điện.

(ii) Tỷ lệ hộ dân được hỗ trợ mua dầu thấp sáng

$$B_d = \frac{\sum AB_d}{\sum PB_d}$$

Với:  $B_d$ : Tỷ lệ hộ dân được nhận hỗ trợ về dầu thấp sáng;  $AB_d$ : Số hộ dân được hỗ trợ mua dầu thấp sáng;  $PB_d$ : số hộ dân đủ tiêu chuẩn nhận hỗ trợ mua dầu thấp sáng.

#### 5. KẾT LUẬN

Trên cơ sở vận dụng các lý thuyết về trợ giúp xã hội kết hợp với kinh nghiệm của thế giới về đánh giá công tác trợ giúp xã hội, vận dụng vào thực tiễn trợ giúp xã hội tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2010 - 2018, chúng tôi đề xuất hệ thống chỉ báo tiếp cận trợ giúp xã hội của tỉnh. Hệ thống chỉ báo tiếp cận trợ giúp xã hội với các tiêu chí, chỉ tiêu cụ thể có tính hệ thống và khoa học để đánh giá tính hiệu lực, tính hiệu quả, tính công bằng của chính sách trợ giúp xã hội. Bài viết đề xuất hoàn thiện bộ chỉ báo tiếp cận trợ giúp xã hội, bao gồm các chỉ tiêu liên quan đến độ rộng, độ sâu, mức trợ giúp chung và các chỉ tiêu đánh giá mức đóng góp tài chính cho các hoạt động

trợ giúp xã hội. Các chỉ báo thống kê, đánh giá các mảng trợ giúp xã hội hiện tại theo từng đối tượng cần trợ giúp (trẻ em, người cao tuổi, người nghèo, người nhiễm HIV, người khuyết tật). Thông qua bộ chỉ báo, có thể rút ra những thông tin hữu ích cho các cơ quan ban hành chính sách cũng như cơ quan, tổ chức thực thi chính sách về kết quả, hiệu quả và

các tác động của chính sách trợ giúp xã hội, làm căn cứ khoa học và thực tiễn đưa ra kiến nghị bổ sung, sửa đổi hoàn thiện chính sách trợ giúp xã hội của địa phương. Tuy nhiên, hệ thống chỉ báo này cần được đánh giá qua thực tiễn áp dụng và rất cần có khảo sát nghiên cứu tiếp theo để đánh giá sự phù hợp giữa các tiêu chí đề xuất và thực tiễn. □

## TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Asian Development Bank. 2013. "The Social Protection Index: Assessing Results for Asia and the Pacific". *Mandaluyong City, Philippines*.
2. Biddle, Bruce. J. 1986. "Recent Developments in Role Theory". *Annual Review of Sociology*. 12, 67-92.
3. Chính phủ. 2014. *Quyết định số 28/2014/QĐ-TTg* ngày 7/4/2014 quy định về cơ cấu biểu bán lẻ giá điện; *Quyết định 60/2014/QĐ-TTg* ngày 30/10/2014 quy định tiêu chí hộ chính sách xã hội được hỗ trợ tiền điện.
4. Chính phủ. 2011. *Nghị định số 06/2011/NĐ-CP* ngày 14/01/2011 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người cao tuổi.
5. Chính phủ. 2012. *Nghị định số 28/2012/NĐ-CP* ngày 10/4/2012 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người khuyết tật.
6. Chính phủ. 2012. *Quyết định số 1555/QĐ-TTg* ngày 17/10/2012 về việc phê duyệt Chương trình hành động quốc gia về trẻ em giai đoạn 2012 - 2020.
7. Chính phủ. 2013. *Nghị định số 136/2013/NĐ-CP* ngày 21/10/2013 Quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng xã hội.
8. Chính phủ. 2013. *Quyết định số 647/QĐ-TTg* ngày 26/4/2013 về Phê duyệt Đề án về chăm sóc trẻ em mồ côi không nơi nương tựa, trẻ em bị bỏ rơi, trẻ em bị nhiễm HIV/AIDS, trẻ em là nạn nhân của chất độc hóa học, trẻ em khuyết tật nặng và trẻ em bị ảnh hưởng bởi thiên tai, thảm họa giai đoạn 2013 - 2020.
9. Chính phủ. 2017. *Nghị định số 76/2017/NĐ-CP* ngày 30/6/2017 về Điều chỉnh lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội và trợ cấp hàng tháng.
10. Chính phủ. 2017. *Quyết định số 488/QĐ-TTg* ngày 14/4/2017 phê duyệt Đề án đổi mới và phát triển trợ giúp xã hội giai đoạn 2017 - 2025 và tầm nhìn đến năm 2030.
11. Chính phủ. 2018. *Thông báo số 304/TB-VPCP* ngày 21/8/2018 về kết luận của Phó Thủ tướng Vương Đình Huệ tại cuộc họp về rà soát, tích hợp chính sách hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội.
12. International Labour Office. 1989. *Introduction to Social security*. Geneva
13. Nguyễn Ngọc Toàn. 2010. *Chính sách trợ giúp xã hội thường xuyên cộng đồng ở Việt*

Nam. Luận án tiến sĩ. Trường Đại học Kinh tế Quốc dân Hà Nội

14. Nguyễn Văn Định. 2008. *Giáo trình An sinh xã hội*. Hà Nội: Nxb. Đại học Kinh tế Quốc dân.

15. OECD. 2019. Social Spending (indicator). doi: 10.1787/7497563b-en (Accessed on 17 March 2019).

16. Quốc hội. 2004. *Luật Điện lực*, ngày 03/12/2004.

17. Quốc hội. 2009. *Luật Người cao tuổi*, ngày 23/11/2009.

18. Quốc hội. 2010. *Luật Người khuyết tật*, ngày 17/6/2010.

19. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Khánh Hòa. 2011. *Báo cáo kết quả thực hiện công tác bảo trợ xã hội năm 2010 và kế hoạch năm 2011*.

20. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Khánh Hòa. 2012. *Báo cáo kết quả thực hiện công tác bảo trợ xã hội năm 2011 và kế hoạch năm 2012*.

21. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Khánh Hòa. 2013. *Báo cáo kết quả thực hiện công tác bảo trợ xã hội năm 2012 và kế hoạch năm 2013*.

22. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Khánh Hòa. 2014. *Báo cáo kết quả thực hiện công tác bảo trợ xã hội năm 2013 và kế hoạch năm 2014*.

23. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Khánh Hòa. 2015. *Báo cáo kết quả thực hiện công tác bảo trợ xã hội năm 2014 và kế hoạch năm 2015*.

24. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Khánh Hòa. 2016. *Báo cáo kết quả thực hiện công tác bảo trợ xã hội năm 2015 và kế hoạch năm 2016*.

25. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Khánh Hòa. 2017. *Báo cáo kết quả thực hiện công tác bảo trợ xã hội năm 2016 và kế hoạch năm 2017*.

26. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Khánh Hòa. 2018. *Báo cáo kết quả thực hiện công tác bảo trợ xã hội năm 2017 và kế hoạch năm 2018*.

27. UNDP. 2016. "Tổng quan và đề xuất đổi mới hệ thống trợ giúp xã hội Việt Nam", Hà Nội, Việt Nam.

28. Ủy ban Nhân dân tỉnh Khánh Hòa. 2008. *Quyết định số 61/2008/QĐ-UBND* ngày 23/9/2008 về việc mức trợ cấp cho các đối tượng được nuôi dưỡng thường xuyên trong các nhà xã hội tại cộng đồng và các cơ sở bảo trợ xã hội do nhà nước quản lý.

29. Ủy ban Nhân dân tỉnh Khánh Hòa. 2010. *Quyết định số 41/2010/QĐ-UBND* ngày 21/12/2010 về việc quy định các mức trợ cấp, trợ giúp thường xuyên và trợ cấp cứu trợ đột xuất cho các đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.

30. Ủy ban Nhân dân tỉnh Khánh Hòa. 2011. *Quyết định số 15/2011/QĐ-UBND* ngày 05/7/ 2011 về việc Quy định mức trợ cấp xã hội thường xuyên cho các đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.

31. Ủy ban Nhân dân tỉnh Khánh Hòa. 2013. *Quyết định số 08/2013/QĐ-UBND* ngày 18/4/ 2013 về việc Quy định mức trợ cấp xã hội hàng tháng trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.

32. Ủy ban Nhân dân tỉnh Khánh Hòa. 2015. *Quyết định số 15/2015/QĐ-UBND* ngày 16/7/ 2015 về việc Quy định mức trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.

33. Ủy ban Nhân dân tỉnh Khánh Hòa. 2016. *Quyết định số 39/2016/QĐ-UBND* ngày 21/12/ 2016 về việc Quy định mức trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.